

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 309/2020/DS-PT

Ngày: 18/11/2020

V/v: tranh chấp quyền sử
dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Cùng các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát
viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 283/2020/TLPT-DS ngày 22/10/2020
về tranh chấp quyền sử dụng đất

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 174/2020/DS-ST ngày 22/10/2020 của Tòa
án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 221/2020/QĐ-PT ngày
30/10/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Trúc U, sinh năm 1969;

Ông Phạm Thanh Đ, sinh năm 1967;

Ông Phạm Thanh Đ ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Trúc U tham gia tố tụng.

Cùng địa chỉ: số 178/3 ấp X, thị trấn T1, huyện T, tỉnh Bến Tre (Có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Văn P, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số 80/4 ấp X, thị trấn T1, huyện T, tỉnh Bến Tre (Có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trần Quốc V, sinh năm 1991; bà Tạ Thị E, sinh năm 1963.

Anh Trần Quốc V, bà Tạ Thị E ủy quyền cho ông Trần Văn P. Cùng địa chỉ: số 80/4 ấp X, thị trấn T1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1991. Địa chỉ: số 68/1 ấp K, xã M, huyện T, tỉnh Bến tre. Có đơn xin vắng mặt.

- Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1965. Địa chỉ: số 207/1 ấp Y, xã G, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông Đoàn Văn H ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Trúc U. Có mặt.

- Bà Đặng Thị T2, sinh năm 1964, chị Đoàn Thiên T3, sinh năm 1993 Cùng địa chỉ: số 207/1 ấp Y, xã G, huyện T, tỉnh Bến Tre. Có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Trúc U, ông Đoàn Văn H: Bà Nguyễn Thị Sinh là luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Trúc U, ông Phạm Thanh Đ, ông Đoàn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc U đồng thời được sự ủy quyền của ông Phạm Thanh Đ trình bày:

Vào năm 2011 bà và ông Đ có nhận chuyển nhượng phần đất của hộ ông Đoàn Văn H có diện tích 426,1m² thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 48, tọa lạc ấp X, thị trấn T1, huyện T. Thửa đất này ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/3/2006. Bà và ông Đ, ông H có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/11/2011. Tuy nhiên do sai sót của đo đạc nên hai bên chỉ làm thủ tục và bà cùng ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 314m² thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 48 vào ngày 17/02/2012. Như vậy sau khi chuyển nhượng phần đất cho bà và ông Đ thì phần đất của ông H còn lại có diện tích là 112,1 m², diện tích đất này thực tế bị ông Trần Văn P bị lấn chiếm cất nhà ở kiên cố qua đo đạc thực tế có diện tích 77,9m² tại vị trí 13B, tờ bản đồ 49.

Ông Trần Văn P là người sử dụng đất giáp ranh thuộc thửa đất 13, tờ bản đồ số 49, tọa lạc ấp X, thị trấn X, huyện T có diện tích 79,4m²; ông P được cấp quyền sử dụng đất ngày 14/8/2006. Tuy nhiên quá trình sử dụng đất, ông P đã tự ý lấn chiếm đất của bà và ông Đ để xây tường nhà kiên cố qua đo đạc thực tế có diện tích 6,7m² (vị trí 32B + 32C). Bà yêu cầu ông Trần Văn P, bà Tạ Thị E,

anh Trần Quốc V di dời tường nhà giao trả cho bà và ông Đ diện tích 6,7 m² thuộc một phần thửa 32, tờ bản đồ số 48, tọa lạc ấp X, thị trấn T1, huyện T. Bà và ông Đ đồng ý hỗ trợ ông P di dời tài sản trên đất tranh chấp với số tiền 20.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng ông Trần Văn P đồng thời được sự ủy quyền của bà Tạ Thị E, anh Trần Quốc V trình bày:

Hiện nay gia đình ông đang sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 49, tọa lạc ấp X, thị trấn X, huyện T có diện tích 79,4m² ; ông được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/8/2006. Đất cấp quốc lộ 57 phía sau diện tích 79,4m² của ông thì gia đình ông được chùa cho một phần đất có diện tích bao nhiêu ông không nhớ, do không có đo đạc (phần đất chùa cho gia đình ông thì gia đình ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Việc gia đình ông được chùa cho đất thì không có làm giấy tờ gì, đến khi bà U tranh chấp thì ông có nhờ thầy Thích Thiện Hạnh trụ trì chùa xác nhận cho đất. Quá trình sử dụng đất thì phần đất của ông sử dụng đã hết ranh không có ai tranh chấp. Thời điểm gia đình ông được chùa cho đất và sử dụng thì ông H có tranh chấp với ông, lúc đó ông Hiệp Thuận (đã chết) làm địa chính ở địa phương có đến đo đạc giải quyết thì thấy ông H tranh chấp không đúng và ông H đã rút đơn lại không còn tranh chấp tiếp với ông. Do thời gian giải quyết đã lâu nên gia đình ông không còn lưu giữ các giấy tờ tài liệu liên quan đến việc giải quyết tranh chấp với ông H để cung cấp cho Tòa án.

Phần đất gia đình ông sử dụng có một phần giáp ranh với đất của ông H và ông H đã chuyển nhượng hết cho bà Trúc U và ông Đ sử dụng hiện nay là thửa đất số 32, tờ bản đồ số 48, có diện tích 314 m² được cấp quyền sử dụng đất ngày 17/02/2012. Quá trình sử dụng đất ông không có ký tên tứ cận nên không biết vì sao bà U, ông Đ được cấp quyền sử dụng đất. Ông không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án bà Nguyễn Thị Trúc U là người đại diện theo ủy quyền của ông Đinh Văn H trình bày:

Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 48, tọa lạc ấp X, thị trấn T1, huyện T, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của ông H. Gia đình ông đã trực tiếp sử dụng từ năm 1972. Ngày 04/11/2011 gia đình ông H chuyển nhượng toàn bộ phần đất còn lại cho bà U và ông Đ hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng. Theo hợp đồng chuyển nhượng thì ông H lập thủ tục chuyển nhượng là 426,1m²

Sau khi chuyển nhượng cho bà U, ông H đã bàn giao đất chỉ ranh rõ ràng, ông H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 426,1m² cho bà U, ông Đ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận năm 2012.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn H: Đồng ý lời trình bày của bà Trúc U.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T2, chị Đoàn Thiên T3: Đồng ý lời trình bày của ông H và xin vắng mặt trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh N trình bày: Năm 2018 chị có trực tiếp hợp đồng thuê nhà và đất của ông P trên diện tích 79,4m², thửa 13, tờ bản đồ 49 ông P được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/8/2006. Thời hạn thuê 10 năm, theo hợp đồng chị không có thuê tại vị trí tranh chấp. Chị Biết bà U, ông Đ tranh chấp đất với ông P. Trong vụ án này chị không tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 174/2020/DS-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 217, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 166, 170, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Trúc U, ông Phạm Thanh Đ. Buộc ông Trần Văn P, bà Tạ Thị E, anh Trần Quốc V phải liên đới giao trả cho bà Nguyễn Thị Trúc U, ông Phạm Thanh Đ giá trị phần đất có diện tích 6,7 m² (vị trí 32B + 32C), thuộc một phần thửa 32, tờ bản đồ số 48, tọa lạc ấp X, thị trấn T1, huyện T, tỉnh Bến Tre với số tiền là 17.755.000 (Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn H. Buộc ông Trần Văn P, bà Tạ Thị E, anh Trần Quốc V phải liên đới giao trả cho ông Đoàn Văn H, bà Đặng Thị Thám, chị Đoàn Thiên T3 giá trị phần đất có diện tích 77,9m² (vị trí 13B, tờ bản đồ 49), theo hồ sơ đo đạc cũ thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 48, tọa lạc ấp X, thị trấn T1, huyện T, tỉnh Bến Tre với số tiền 204.487.500 (Hai trăm lẻ bốn triệu, bốn trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm) đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Trúc U, ông Phạm Thanh Đ đối phần đất có diện tích 87,37 m² thuộc một phần thửa 32, tờ bản đồ số 48, tọa lạc ấp X, thị trấn T1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 32, tờ bản đồ 48, thửa 13, tờ bản đồ 49, tọa lạc ấp X, thị trấn T1, huyện T, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/11/2011 với ông H thì bà U, ông Đ không tranh chấp nên không xem xét.

Bà U, ông Đ cũng cam kết không có khiếu nại về quy trình cấp quyền sử dụng đất cho bà U, ông Đ, ông H vào ngày 17/02/2012 nên không xem xét

Đối với hợp đồng thuê nhà đất giữa ông P với chị N không tranh chấp nên không xem xét.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/9/2020 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc U, ông Phạm Thanh Đ kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn trả lại phần đất có diện tích 6,7m², bà U và ông Đ không đồng ý nhận giá trị.

Ngày 17/9/2020 ông Đoàn Văn H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn trả lại phần đất có diện tích 77,9m², ông H không đồng ý nhận giá trị.

Tại phiên Tòa phúc thẩm nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Bà U đồng ý giữ nguyên hiện trạng đối với phần nhà do ông P xây dựng trên phần đất tích 6,7 m² (vị trí 32B + 32C).

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng theo pháp luật tố tụng. Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà U đồng ý trả giá trị nhà cho ông P nên đề nghị HĐXX buộc ông P trả lại phần đất tranh chấp cho bà U, ông H. Ghi nhận sự tự nguyện của bà U về việc giữ nguyên hiện trạng của cột nhà trên phần đất 6,7m². Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét

kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị Trúc U, ông Phạm Thanh Đ yêu cầu ông Trần Văn P, bà Tạ Thị E, anh Trần Quốc V phải giao trả cho ông, bà phần đất có diện tích 6,7 m² (vị trí 32B + 32C), thuộc một phần thửa 32, tờ bản đồ số 48, tọa lạc ấp X, thị trấn T1, huyện T. Ông Đoàn Văn H yêu cầu ông Trần Văn P, bà Tạ Thị E, anh Trần Quốc V giao trả cho ông và bà Đặng Thị T2, chị Đoàn Thiên T3 phần đất có diện tích 77,9m² (vị trí 13B, tờ bản đồ 49), theo hồ sơ đo đạc cũ thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 48, tọa lạc ấp X, thị trấn X, thị trấn T1, huyện T. Ông P, bà E, anh V không đồng ý giao trả đất theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Trúc U, ông Phạm Thanh Đ, ông Đoàn Văn H.

[2] Xét kháng cáo của bà U, ông Đ và ông H:

Qui trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà U, ông Đ và ông H là đúng qui định pháp luật. Căn cứ vào hoá đồ hiện trạng sử dụng đất của thửa số 13, tờ bản đồ số 49 và thửa 32, tờ bản đồ số 48 thì ông P đã cất nhà lấn qua thửa số 32 của bà U phần đất có diện tích 6,7 m² (vị trí 32B + 32C) và qua phần đất của ông H có diện tích 77,9m² (vị trí 13B, tờ bản đồ 49). Trong khi đó, ông P nhận chuyển nhượng của ông Vinh phần đất có diện tích 79,2m², phần đất này ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 14/8/2006, nhưng diện tích thực tế mà ông P sử dụng là 169,5m² nhưng ông P không có biến động từ việc nhận chuyển nhượng hoặc tặng cho. Do đó, yêu cầu của bà U, ông Đ và ông H buộc ông P trả lại các phần đất lấn chiếm là có căn cứ.

Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà U, ông Đ và ông H. Buộc ông P phải trả lại giá trị phần đất đã lấn chiếm. Bà U, ông Đ và ông H kháng cáo yêu cầu ông P trả đất, không đồng ý nhận giá trị. Tại phiên tòa hôm nay, ông P trình bày căn nhà ông xây dựng trên phần đất tranh chấp hiện nay chị Đỗ Thị Thanh N đang quản lý. Theo chị N thì căn nhà này chị thuê của ông P để làm chỗ kinh doanh mua bán, việc tranh chấp giữa ông P với bà U, ông Đ và ông H chị không có ý kiến. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu được nhận lại đất không nhận giá trị là có cơ sở chấp nhận. Bà U, ông Đ đồng ý giữ nguyên hiện trạng cây cột nằm trên phần đất có diện tích 6,7m² (một phần của thửa 32, tờ bản đồ số 48), để đảm bảo kết cấu căn nhà của ông P trên thửa đất số 13, tờ bản đồ số 49, tọa lạc ấp X, thị trấn X, huyện T. Buộc ông H phải thanh toán giá trị ngôi nhà cho ông P.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 12/12/2019 thì giá trị nhà được xác định như sau:

Nhà trước trị giá 40.014.000 đồng.

Gạch men ốp tường trị giá 17.897.000 đồng.

Nhà sau trị giá 80.874.000 đồng.

Gạch ốp tường trị giá 7.300.000 đồng.

Tổng số tiền ông H phải thanh toán giá trị nhà cho ông P với số tiền là 146.085.000 đồng.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H, bà U và ông Đ; sửa Bản án sơ thẩm số 174/2020/DS-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T. Buộc ông P phải trả lại cho bà U, ông Đ phần đất có diện tích là 6,7 m² (vị trí 32B + 32C) và buộc ông P trả lại cho ông H phần đất có diện tích 77,9m² (vị trí 13B, tờ bản đồ 49). Buộc ông H phải thanh toán giá trị nhà cho ông P với số tiền là 146.085.000 đồng

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Trúc U, ông Phạm Thanh Đ, ông Đoàn Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2, Điều 308; 309, Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Văn H, bà Nguyễn Thị Trúc U và ông Phạm Thanh Đ; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 174/2020/DS-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào Điều 26, 166, 170, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Trúc U, ông Phạm Thanh Đ. Buộc ông Trần Văn P, bà Tạ Thị E, anh Trần Quốc V phải giao trả cho bà Nguyễn Thị Trúc U, ông Phạm Thanh Đ phần đất có diện tích 6,7 m² (vị trí 32B + 32C), thuộc một phần thửa 32, tờ bản đồ số 48, tọa lạc ấp X, thị trấn T1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn H. Buộc ông Trần Văn P, bà Tạ Thị E, anh Trần Quốc V phải giao trả cho ông Đoàn Văn H, bà Đặng

Thị Thám, chị Đoàn Thiên T3 phần đất có diện tích 77,9m² (vị trí 13B, tờ bản đồ 49), theo hồ sơ đo đạc cũ thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 48, tọa lạc ấp X, thị trấn T1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Đoàn Văn H phải thanh toán giá trị nhà cho ông Trần Văn P với số tiền là 146.085.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Trúc U, ông Phạm Thanh Đ đối phần đất có diện tích 87,37 m² thuộc một phần thửa 32, tờ bản đồ số 48, tọa lạc ấp X, thị trấn T1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 32, tờ bản đồ 48, thửa 13, tờ bản đồ 49, tọa lạc ấp X, thị trấn T1, huyện T, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/11/2011 với ông H thì bà U, ông Đ không tranh chấp nên không xem xét.

Bà U, ông Đ cũng cam kết không có khiếu nại về quy trình cấp quyền sử dụng đất cho bà U, ông Đ, ông H vào ngày 17/02/2012 nên không xem xét

Đối với hợp đồng thuê nhà đất giữa ông P với chị N không tranh chấp nên không xem xét.

Các đương sự được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định đối với phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 49; thửa 32, tờ bản đồ số 48, tọa lạc ấp X, thị trấn T1, huyện T (có họa đồ kèm theo).

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Trúc U phải nộp chi phí đo đạc 2.477.000 đồng, chi phí định giá là 450.000 đồng và đã nộp xong.

Buộc ông Trần Văn P, bà Tạ Thị E, anh Trần Quốc V phải liên đới giao trả cho bà Nguyễn Thị Trúc U chi phí đo đạc 2.435.000 đồng, chi phí định giá là 450.000 đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn P, bà Tạ Thị E, anh Trần Quốc V phải liên đới nộp là 300.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Trúc U và ông Phạm Thanh Đ được Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre hoàn trả số tiền 2.350.000 đồng theo biên lai thu số 0021602 ngày 27/12/2018.

Ông Đoàn Văn H được Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre hoàn trả số tiền 5.605.000 đồng theo biên lai thu số 0011603 ngày 13/5/2020.

5. Ân phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Trúc U số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003105 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả cho Đoàn Văn H số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003106 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả cho ông Phạm Thanh Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003107 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các thẩm phán

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Phạm Kim Cũa

Nguyễn Kim Tư

Nguyễn Thị Ngọc Hương